

Phụ lục 82
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRI TÔN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Hai Bà Trưng		
	- Lê Lợi - đường 3/2	3.720	
2	Cách Mạng Tháng 8		
	- Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	2.945	
	- Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	3.720	
	- Hai Bà Trưng - Hùng Vương	2.945	
3	Nguyễn Văn Trỗi (Suốt đường)	3.100	
4	Nguyễn Trãi		
	- Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	3.100	
	- Trần Hưng Đạo - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2.945	
5	Nguyễn Huệ		
	- Nguyễn Huệ A - Nguyễn Huệ B suốt đường	3.100	
6	Trần Hưng Đạo		
	- Điện Biên Phủ - Hùng Vương	6.200	
	- Hùng Vương - Võ Thị Sáu	4.650	
	- Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Cừ	3.720	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
7	Lê Hồng Phong		
	- Nguyễn Trãi - Nguyễn Huệ A suốt đường	2.790	
8	Lê Thánh Tôn		
	- Đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	3.100	
	- Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	2.790	
9	Ngô Quyền		
	- Nguyễn Trãi - Nguyễn Thị Minh Khai	3.100	
	- Nguyễn Thị Minh Khai - Điện Biên Phủ	2.790	
10	Lê Lợi		
	- Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	3.100	
	- Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	3.410	
11	Hùng Vương		
	- Trần Hưng Đạo - đường 3/2	3.875	
	- Đường 3/2 - cầu 16	3.100	
12	Đường 3/2 (Suốt đường)	4.495	
13	Nguyễn Thị Minh Khai		
	- Trần Hưng Đạo – Ranh Khu dân cư Gồm sù 2	3.255	
	- Ranh Khu dân cư Gồm sù 2 – Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2.480	
14	Trần Phú		
	- Nguyễn Trãi - 30/4	2.635	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
15	Đường số 5, đường số 6 và các nền xung quanh chợ (Khu dân cư Sao Mai)	3.100	
16	Đường số 5		
	- Trần Phú - Thái Quốc Hùng	1.488	
17	Lê Văn Tám nối dài		
	- Trần Phú - Ranh Sân vận động	1.488	
18	Lê Văn Tám		
	- Trần Hưng Đạo - Trần Phú	1.650	
19	Đường Thái Quốc Hùng		
	- Lê Văn Tám nối dài - đường 30/4	1.440	
20	Đường phố đi bộ		
	- Thái Quốc Hùng - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.440	Bổ sung
21	Đường số 1, 3, 7, 15 (Khu dân cư Sao Mai)	2.250	
22	Các đường còn lại (Khu dân cư Sao Mai)	1.950	
23	Võ Thị Sáu (Suốt đường)	1.080	
24	Điện Biên Phủ (Suốt đường)	1.080	
25	Nam Kỳ Khởi Nghĩa		
	- Điện Biên Phủ - Đường vào Ấp Tô Thuận (ấp 3, 4, 6)	1.080	
26	Lý Tự Trọng		
	- Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	1.275	
27	Nguyễn Văn Cừ		
	- Trần Hưng Đạo - cầu số 16	825	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
28	Đường 30/4		
	- Trần Hưng Đạo - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.080	
29	Đường bờ Bắc kênh Mực Cần Dung		
	- Đường 3/2 - Hết ranh Khu dân cư Sao Mai	1.080	
	- Ranh Khu dân cư Sao Mai - Mũi Tàu	900	
30	Đường vào Nhà máy gạch Tuynel (Suốt đường)	2.250	
31	Đường vào Chợ rau		
	- Từ Công viên 3/2 - kênh 3/2 và từ Đường 3/2 vào	3.600	
32	Đường phía đông Kênh 3/2		
	- Từ đường 3/2 - kênh Tám Ngàn	900	Bổ sung
33	Đường phía Tây Kênh 3/2		
	- Từ đường 3/2 - kênh Tám Ngàn	900	Bổ sung
34	Đường tỉnh 943		
	- Nguyễn Văn Cừ- Đường vào Ấp Tô Thuận	1.305	
	- Đường vào Ấp Tô Thuận- ranh xã Cô Tô	432	
34	Đường tỉnh 941		
	- Cầu số 15 - Cầu số 16	1.305	
	- Cầu số 13 - cầu số 15	600	
36	Khu tái định cư: Đường số 19, 20, 21, 22 (Khu dân cư Sao Mai)	725	
37	Ngô Quyền (Khu dân cư gồm sù 1)	2.610	
38	Điện Biên Phủ (Khu dân cư gồm sù 1)	870	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
39	Các nền còn lại (Khu dân cư gồm sù)	1.154	
40	Điện Biên Phủ (Khu dân cư gồm sù 2)	870	
41	Đường số 1, số 3, số 4 (Khu dân cư gồm sù 2)	1.450	
42	Các nền còn lại (Khu dân cư gồm sù 2)	1.160	
43	Đường vào Hồ Sen (ấp Tà On)	400	
44	Chợ Tà On	400	Bổ sung
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh		
45	Đường tỉnh 948		
	- Cầu Cây Me - giáp nghĩa trang Liệt sĩ xã	600	
	- Nghĩa trang Liệt sĩ xã - giáp xã Núi Cấm	504	
46	Đường tỉnh 955B		
	- Ngã 3 Ba Chúc - ngã 3 ấp An Thuận	432	
	- Ngã 3 ấp An Thuận - giáp xã Ô Lâm	240	
47	Đường tỉnh 949		
	- Đường tỉnh 955B - giáp xã Núi Cấm	180	
48	Đường trường PT Dân Tộc Nội Trú THCS Tri Tôn	1.200	
49	Đường từ cầu Cây Me - giáp ranh kênh Tha La	120	
50	Đoạn kênh Tha La - giáp Mũi Tàu	120	
51	Đường từ cầu Cây Me - Ranh xã Ô Lâm		
	- Đường từ cầu Cây Me - Ranh xã Ô Lâm	144	
	- Đường Nam Qui (ấp An Thuận, ấp Phnôm Pi)	120	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
52	Đường LaTiNa		
	- Đường tỉnh 948 đến hết đường	120	
53	Tuyến đường kênh Châu Lăng 2 (bờ Đông và bờ Tây)	120	
54	Đường xuống bãi đá Antraco		
	- Đường tỉnh 955B - kênh Tám Ngàn	120	
55	Tuyến đường kênh Cà Lon	120	
56	Tuyến đường Cây Nam Đồ ấp An Lợi	120	
57	Đường Tỉnh 958		
	- Nam Kỳ Khởi Nghĩa - giáp xã Ô Lâm	600	
57	Đường tỉnh 959	660	
*	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã		
58	Đường vào ấp Tô Thuận		
	Đường tỉnh 943 - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	600	
59	Đường vào Hồ Soài So		
	- Đường tỉnh 943 - giáp Hồ Soài So	360	
60	Đường cặp Kênh 13		
	- Đường tỉnh 941 - Ranh Cô Tô	144	
61	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa		
	- Điện Biên Phủ - Đường vào ấp Tô Thuận (Tô Hạ, Tô Thuận)	864	
62	Đường xuống kênh Soài So	360	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
63	Đường vào Hồ Xoài Chék	300	
64	Đường số 1,2,3,4,5 (Tà Hu, Tà Le) (khu dân cư ấp Tô Thuận)	300	Bổ sung
65	Đường vào Khu dân cư ấp Tô Trung	300	
66	Đường dưới Chùa Kok Cheng		
	- Đường tỉnh 959 đến hết đường	120	
67	Ranh xã Tri Tôn đến xã Ô Lâm		
	- Đường tỉnh 959 - Đường tỉnh 958	400	Bổ sung
68	Tuyến tránh đường tỉnh 948	500	Bổ sung
69	Tuyến đường có nền đường > 3m, được trải bê tông hoặc nhựa	135	Bổ sung
70	Tuyến đường có nền đường < 3m, được trải bê tông hoặc nhựa	108	Bổ sung
71	Các tuyến đường còn lại	80	Bổ sung